

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2020

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.529.681.006.932	8.382.111.242.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.422.233.820.946	920.972.296.193
111	1. Tiền		1.904.282.890.946	731.401.196.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		517.950.930.000	189.571.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	983.909.592.180	1.196.264.408.377
121	1. Chứng khoán kinh doanh		953.739.592.180	1.017.991.730.244
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(30.250.802.698)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.170.000.000	208.523.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.871.659.922.841	3.464.510.748.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.483.108.192.597	2.056.273.114.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	670.580.017.499	161.005.018.624
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.933.741.311.281	1.460.109.974.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(229.769.598.536)	(216.877.358.773)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.077.085.097.664	2.678.936.559.794
141	1. Hàng tồn kho		3.098.871.182.692	2.699.673.994.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.786.085.028)	(20.737.434.504)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		174.792.573.301	121.427.229.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	46.174.476.514	27.688.124.392
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		118.569.256.202	86.274.270.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.048.840.585	7.464.834.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.036.567.948.373	12.848.293.617.508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.792.568.483	2.857.639.695
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	45.792.568.483	2.857.639.695
220	II. Tài sản cố định		5.565.591.944.310	6.175.219.173.652
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.114.554.537.911	5.668.147.232.383
222	- Nguyên giá		8.777.433.355.688	9.427.614.613.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.662.878.817.777)	(3.759.467.380.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	451.037.406.399	507.071.941.269
228	- Nguyên giá		532.000.812.366	547.988.280.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.963.405.967)	(40.916.339.561)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	219.747.454.785	218.828.013.484
231	- Nguyên giá		296.215.724.512	281.417.151.884
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.468.269.727)	(62.589.138.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		667.174.576.901	526.037.090.461
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	667.174.576.901	526.037.090.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	3.503.560.841.669	4.338.261.807.918
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.386.450.730.368	4.233.061.041.072
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.370.401.581	54.937.000.940
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.885.290.280)	(10.172.312.950)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		625.000.000	60.436.078.856
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.034.700.562.225	1.587.089.892.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	424.708.060.842	531.080.836.429
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.819.543.887	30.724.241.576
269	3. Lợi thế thương mại		598.172.957.496	1.025.284.814.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.566.248.955.305	21.230.404.859.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.823.536.428.314	12.584.877.445.715
310	I. Nợ ngắn hạn		8.955.161.951.211	7.655.136.785.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.393.695.444.423	1.132.885.871.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	294.445.067.844	111.045.849.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	163.491.844.255	140.199.776.421
314	4. Phải trả người lao động		98.360.305.765	184.960.606.980
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	159.501.250.824	176.216.703.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	18.904.187.949	45.060.676.262
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.398.273.659.692	1.763.561.872.741
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	4.286.997.342.731	4.008.854.549.871
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		91.105.475.191	58.847.570.786
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.387.372.537	33.503.307.190
330	II. Nợ dài hạn		6.868.374.477.103	4.929.740.660.596
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	22.345.000.000	44.697.450.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	42.825.901.078	43.642.636.966
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	20.800.597.232	39.951.560.809
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	6.568.556.235.311	4.561.953.701.156
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		137.777.575.997	166.002.099.305
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		76.069.167.485	73.493.212.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.742.712.526.991	8.645.527.413.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	7.735.948.390.849	8.637.963.552.723
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	66.457.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		147.588.933.577	147.588.933.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		(299.967.829.249)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.562.226.395.665	1.169.045.332.340
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		1.024.363.654.154	687.284.888.549
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		537.862.741.511	481.760.443.791
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.300.180.648.611	2.295.409.044.561
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.764.136.142	7.563.861.139
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.764.136.142	7.563.861.139
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.566.248.955.305	21.230.404.859.577

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.779.103.842.011	3.940.118.907.855	12.164.446.115.091	11.093.703.344.576
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	30.978.874.791	37.516.193.566	104.114.731.320	90.203.225.167
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	4.748.124.967.220	3.902.602.714.289	12.060.331.383.771	11.003.500.119.409
11	4. Giá vốn hàng bán	28	4.191.389.624.776	3.165.938.113.104	10.287.285.337.033	8.980.585.591.798
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		556.735.342.444	736.664.601.185	1.773.046.046.738	2.022.914.527.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	259.256.789.680	50.779.918.053	623.532.692.516	218.240.519.941
22	7. Chi phí tài chính	30	305.733.443.250	208.393.901.782	845.333.940.661	581.113.848.375
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		195.996.772.620	166.151.478.094	560.693.778.530	450.917.689.289
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(47.544.774.184)	55.373.384.164	(21.243.359.340)	78.707.285.259
25	9. Chi phí bán hàng	31	94.428.447.643	127.006.499.813	334.878.622.820	349.621.840.551
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	133.000.387.444	190.847.621.288	452.915.358.357	514.920.420.880
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		235.285.079.603	316.569.880.519	742.207.458.076	874.206.223.005
31	12. Thu nhập khác		28.972.254.720	6.140.635.344	56.723.155.470	15.801.093.375
32	13. Chi phí khác		2.254.608.488	2.493.375.949	7.449.268.431	7.054.954.563
40	14. Lợi nhuận khác		26.717.646.232	3.647.259.395	49.273.887.039	8.746.138.812
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		262.002.725.835	320.217.139.914	791.481.345.115	882.952.361.817
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		42.152.306.019	71.026.690.347	146.483.575.595	196.359.598.495
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.412.551.259	(2.681.076.048)	4.113.264.225	(9.213.063.756)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>218.437.868.557</u>	<u>251.871.525.615</u>	<u>640.884.505.295</u>	<u>695.805.827.078</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		183.156.879.724	184.047.137.470	537.862.741.511	481.760.443.791
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		35.280.988.833	67.824.388.145	103.021.763.784	214.045.383.287
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	390	350	1.123	942

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		791.481.345.115	882.952.361.817
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		509.336.691.415	436.078.864.307
03	- Các khoản dự phòng		13.559.038.253	60.748.245.063
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.366.463	3.151.441.341
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(456.646.850.493)	(251.468.439.625)
06	- Chi phí lãi vay		560.693.778.530	450.917.689.289
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.418.488.369.283	1.582.380.162.192
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(851.194.013.263)	(403.408.100.964)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		45.647.198.779	(432.307.723.613)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(230.728.271.064)	497.914.507.240
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.491.556.965)	(73.221.156.524)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(66.623.791.320)	463.808.059.655
14	- Tiền lãi vay đã trả		(554.671.083.273)	(388.109.623.288)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(104.064.308.894)	(218.371.199.022)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.566.000	9.626.799.369
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.298.515.821)	(46.439.771.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(369.852.406.538)	991.871.953.736
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.255.768.525.879)	(1.430.471.162.172)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.000.404.130	5.845.761.642
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.639.906.601)	(120.180.718.111)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.148.164.380	506.626.139.276
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.002.394.536.114)	(3.438.030.531.070)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.935.134.897.951	334.464.051.740
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		253.063.422.966	285.692.787.247
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.456.079.167)	(3.856.053.671.448)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.497.000.000	228.460.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(299.967.829.249)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		14.446.970.738.638	13.105.493.168.807
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(12.215.458.019.191)	(10.400.929.154.281)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.468.652.758)	(159.606.750.602)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.902.573.237.440	2.773.417.263.924

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.501.264.751.735	(90.764.453.788)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		920.972.296.193	923.667.098.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.226.982)	564.082.497
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.422.233.820.946</u>	<u>833.466.726.711</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/09/2020 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”) (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (“Hạ tầng GELEX”) (Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng và hạ tầng
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/gián tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	89,42%	89,42%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic") (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện EMIC)	Tầng 23, Tòa nhà GELEX, số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

Công ty Hạ tầng GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thanh Mỹ 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Năng lượng Ninh Thuận)	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất điện mặt trời
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hường Phùng	Tầng 3, số nhà 242 Quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	98,87%	98,87%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	98,61%	98,61%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Đắk Lắk	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	80,00%	80,00%	Sản xuất điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải	Lô A23, khu công nghiệp Sóng Thần 3, đường Điện Biên Phủ, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	88,00%	88,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
Công ty Cổ phần Năng lượng điện Mái nhà	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	99,98%	99,98%	Sản xuất điện mặt trời
Công ty Cổ phần Điện mặt trời mái nhà	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	99,98%	99,98%	Sản xuất điện mặt trời
Công ty Cổ phần Điện mặt trời mái nhà Việt Nam		99,98%	99,98%	Sản xuất điện mặt trời

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**1. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần tại Công ty Con**

- Quý 1 năm 2020, Tổng Công ty tổ chức lại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là "Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex") (Gelex Electric) thông qua hình thức chuyển nhượng một phần vốn điều lệ mà Tổng công ty đang sở hữu tại Gelex Electric và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Gelex Electric từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần.

2. Tiếp tục nâng tỷ lệ sở hữu tại Các Công ty con

- Quý 1/2020, Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex mua thêm 1.045.390 cổ phiếu Cadivi nâng tỷ lệ sở hữu ở Công ty này từ 94,01% lên 95,82%;

- Quý 1/2020 và Quý 3/2020, Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex mua thêm 4.008.358 cổ phiếu THI đã dẫn tới tỷ lệ sở hữu ở Thibidi tăng từ 80,31% lên 89,42%.

3. Thành lập các Công ty con mới:

- Trong Quý 1/2020, Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội thành lập TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER với tỷ lệ sở hữu 100%;

- Các Công ty dự án thuộc lĩnh vực năng lượng.

4. Chuyển Nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV Gelex Logistics ("Gelex Logistics")

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Gelex Logistics ("Công ty Gelex Logistics") cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, kể từ ngày này, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát trực tiếp trong Công ty Gelex Logistics và gián tiếp tại các công ty con của Công ty Gelex Logistics như trình bày dưới đây:

- Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam;
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics;
- Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam;
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh;
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans;
- Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam và Các công ty con

5. Hợp nhất Công ty Dây đồng Việt Nam CFT

Trong quý 3/2020, Gelex Electric hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 63,65% phần vốn góp của Công ty Dây đồng Việt Nam CFT, nâng tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại công ty này từ 36,35% lên 100% kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tồn

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18. Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu cung cấp điện (2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	48.258.227.484	17.017.355.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.856.024.663.462	714.383.841.146
Các khoản tương đương tiền	517.950.930.000	189.571.100.000
	<u>2.422.233.820.946</u>	<u>920.972.296.193</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	709.753.900.705	709.753.900.705	-	844.898.930.400	844.898.930.400	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)
- Cổ phiếu niêm yết	243.985.691.475	277.353.097.000	-	42.344.743.018	43.606.569.860	(120.802.698)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	556.000.000	556.000.000	-
	953.739.592.180	987.106.997.705	-	1.017.991.730.244	989.123.557.086	(30.250.802.698)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	170.000.000	170.000.000	-	81.622.168.495	81.622.168.495	-
- Trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000	-	126.901.312.336	126.901.312.336	-
	30.170.000.000	30.170.000.000	-	208.523.480.831	208.523.480.831	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2020**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	3.409.197.318.951	1.923.874.152.493
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	220.512.961.694	188.194.889.838
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	95.365.172.067	67.189.674.305
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	131.461.328.977	131.443.367.670
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	106.288.046.487
- Công ty Điện máy Todimax	134.020.458.677	-
- Công ty TNHH Sao Kim BK	1.331.370.380.758	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.390.178.970.291	1.430.758.174.193
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	73.910.873.646	132.398.961.675
	3.483.108.192.597	2.056.273.114.168
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(219.918.264.736)</i>	<i>(196.821.961.300)</i>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	670.580.017.499	161.005.018.624
- Công ty Cổ phần SCI E&C	563.595.909.910	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	-	33.607.500.000
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	21.801.930.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại - Xây Dựng Cẩm Anh	-	8.773.817.614
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Năng Lượng Nhật Minh	19.780.074.832	-
- Các khoản trả trước khác	74.008.831.607	83.626.569.860
	670.580.017.499	161.005.018.624
<i>Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(32.864.476)</i>	<i>(8.806.691.090)</i>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	14.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN VGROUP	10.000.000.000	-
	14.000.000.000	4.000.000.000
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn</i>	<i>(4.000.000.000)</i>	<i>(4.000.000.000)</i>

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2020**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	1.109.093.950.000	-	1.066.093.950.000	-
Tạm ứng	174.337.953.531	-	161.051.147.506	(1.430.246.060)
Ký cược, ký quỹ	292.709.539.246	-	121.073.979.302	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.142.885.688	(135.000.000)	46.284.998.369	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.658.244.500	-	108.500.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	216.090.000.000	-	-	-
Phí vận chuyển trả hộ	-	-	36.421.071.300	-
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	-	-	6.132.292.514	-
Đặt cọc mua đất làm dự án năng lượng	19.786.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu do điều chỉnh giá nhập đồng Cathode	16.905.300.073	-	-	-
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	52.106.217.829	-	-	-
Phải thu khác	22.910.579.480	(5.683.469.324)	19.624.394.428	(5.683.469.324)
	1.933.741.311.281	(5.818.469.324)	1.460.109.974.353	(7.248.715.384)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	45.361.312.724	-	2.831.189.695	-
Phải thu khác	431.255.759	-	26.450.000	-
	45.792.568.483	-	2.857.639.695	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	152.162.309.944	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.122.512.648.993	(4.001.603.118)	1.056.989.217.578	(10.988.669.963)
Công cụ, dụng cụ	3.551.162.271	-	3.741.564.985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	308.161.630.512	-	409.817.090.001	-
Thành phẩm	1.615.230.485.139	(17.784.481.910)	1.034.973.945.606	(9.748.764.541)
Hàng hoá	37.067.394.671	-	33.662.332.112	-
Hàng gửi đi bán	12.347.861.106	-	8.327.534.072	-
	3.098.871.182.692	(21.786.085.028)	2.699.673.994.298	(20.737.434.504)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	12.396.438.913	9.043.861.829
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	-	4.302.721.169
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	131.021.171.008	109.447.874.442
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	20.963.350.069
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	28.948.914.098	2.805.193.635
- Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	164.811.689.561	14.149.720.908
- Dự án Cadivi Tower	29.315.788.365	3.583.024.215
- Dự án SAP của Cadivi	-	27.666.110.450
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thể ngầm tại NMSG	-	17.809.936.740
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	22.934.593.748	52.367.247.149
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
- Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	-	29.955.346.165
- Chi phí liên quan đến cấp phép chứng chỉ ASTA	48.245.943.009	42.662.785.190
- Các Dự án điện mặt trời mái nhà	42.905.799.685	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	59.150.756.150	45.940.670.886
	667.174.576.901	526.037.090.461

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.657.451.705.977	3.671.829.900.643	1.053.705.619.175	44.627.387.444	9.427.614.613.239
- Mua trong kỳ	1.090.280.828	29.620.587.324	76.663.570.140	2.221.798.011	109.596.236.303
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	210.820.713.738	193.255.035.941	36.204.631.618	217.300.000	440.497.681.297
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(375.565.459.649)	148.432.547.383	(935.817.526.957)	(5.528.533.941)	(1.168.478.973.164)
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	458.031.781	5.988.324.390	-	-	6.446.356.171
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.412.448.014)	(1.009.326.341)	-	(4.376.798.273)	(14.798.572.628)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.096.235.690)	(9.302.038.966)	(37.865.000)	(22.436.139.656)
- Tăng/ Giảm khác	(128.861.409)	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(1.007.845.874)
Số dư cuối kỳ	4.484.713.963.252	4.034.302.636.891	221.369.440.010	37.047.315.535	8.777.433.355.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.643.882.075.393	1.398.171.981.549	690.824.967.163	26.588.356.751	3.759.467.380.856
- Khấu hao trong kỳ	139.843.745.918	215.771.285.976	43.380.635.401	2.602.994.656	401.598.661.951
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(55.022.444.991)	174.059.632.447	(601.276.644.415)	(334.684.367)	(482.574.141.326)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(987.013.558)	(361.628.897)	(40.296.978)	(2.056.737.102)	(3.445.676.535)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.178.882.862)	(7.094.506.012)	-	(11.273.388.874)
- Tăng/Giảm khác	(15.033.830)	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(894.018.295)
Số dư cuối kỳ	1.727.701.328.932	1.782.744.191.454	125.709.340.159	26.723.957.232	3.662.878.817.777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.013.569.630.584	2.273.657.919.094	362.880.652.012	18.039.030.693	5.668.147.232.383
Tại ngày cuối kỳ	2.757.012.634.320	2.251.558.445.437	95.660.099.851	10.323.358.303	5.114.554.537.911

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	147.936.479.652	384.184.174.786	15.867.626.392	547.988.280.830
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	70.000.000	285.763.961
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	38.613.939.339	38.613.939.339
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(49.535.274.251)	-	(5.351.897.513)	(54.887.171.764)
Số dư cuối kỳ	98.616.969.362	384.184.174.786	49.199.668.218	532.000.812.366
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.662.840.293	18.907.864.646	10.345.634.622	40.916.339.561
- Hao mòn trong kỳ	875.147.006	5.376.924.008	6.558.843.948	12.810.914.962
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	30.799.700.794	-	(3.563.549.350)	27.236.151.444
Số dư cuối kỳ	43.337.688.093	24.284.788.654	13.340.929.220	80.963.405.967
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	136.273.639.359	365.276.310.140	5.521.991.770	507.071.941.269
Tại ngày cuối kỳ	55.279.281.269	359.899.386.132	35.858.738.998	451.037.406.399

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2020

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiên trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
- Tăng do thay đổi mục đích sử dụng từ tài sản cố định	9.412.448.014	5.386.124.614	14.798.572.628
Số dư cuối kỳ	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.909.952.125	42.679.186.275	62.589.138.400
- Khấu hao trong kỳ	2.877.354.480	7.598.555.187	10.475.909.667
- Tăng do thay đổi mục đích sử dụng từ tài sản cố định	987.013.558	2.416.208.102	3.403.221.660
Số dư cuối kỳ	23.774.320.163	52.693.949.564	76.468.269.727
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	159.920.886.076	58.907.127.408	218.828.013.484
Tại ngày cuối kỳ	165.468.966.052	54.278.488.733	219.747.454.785

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (*)	-	345.402.903.975
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	285.390.676.255	293.562.954.572
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT (***)	-	154.394.140.947
Công ty Cổ phần MHC (**)	-	109.313.910.853
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (*)	-	9.976.232.119
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (*)	-	9.939.366.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (*)	-	3.176.723.860
Công ty TNHH SCI Nghệ An (**)	-	145.749.620.699
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	505.024.080.013	495.980.961.571
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (**)	-	259.616.775.678
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.380.646.154.291	2.405.947.450.344
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	215.389.819.809	-
	3.386.450.730.368	4.233.061.041.072

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không còn sở hữu gián tiếp các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này do đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics. Theo đó, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát trong Công ty Gelex Logistics và các công ty con của Công ty Gelex Logistics.

(**) Thoái công ty liên kết trong kỳ

(***) Tăng tỷ lệ sở hữu, chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con trong kỳ

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	124.370.401.581	118.681.939.401	(7.885.290.280)	54.937.000.940	47.144.816.190	(10.172.312.950)
- Công ty Cổ phần Viwaco	121.009.720.280	113.249.430.000	(7.885.290.280)	49.947.195.000	39.774.882.050	(10.172.312.950)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.250.498.100	-	2.178.670.000	4.558.798.200	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	125.000.000	125.000.000	-	1.754.124.639	1.754.124.639	-
	124.370.401.581	118.681.939.401	(7.885.290.280)	54.937.000.940	47.144.816.190	(10.172.312.950)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	625.000.000	625.000.000	9.487.914.476	9.487.914.476
- Trái phiếu	-	-	50.948.164.380	50.948.164.380
	625.000.000	625.000.000	60.436.078.856	60.436.078.856

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 3/2020****15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.070.328.911	8.337.063.139
Lãi mua hàng trả chậm	3.920.010.442	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.801.341.267	4.347.400.948
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	2.692.430.453	-
Chi phí quảng cáo, hội nghị	6.014.925.852	2.932.666.668
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	10.698.920.454	3.970.811.607
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.956.479.651	8.100.182.030
	<u>37.154.437.030</u>	<u>27.688.124.392</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.980.499.037	37.259.952.354
Sửa chữa lớn TSCĐ	27.716.441.083	14.848.078.021
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.741.947.475	11.142.164.848
Tiền thuê đất trả trước, hạ tầng KCN trả trước	282.421.621.334	374.689.340.314
Chi phí cải tạo văn phòng	13.671.178.704	14.603.995.488
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Điện mặt trời Ninh Thuận	59.391.666.738	60.334.391.610
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.784.706.471	18.202.913.794
	<u>424.708.060.842</u>	<u>531.080.836.429</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2020

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	506.460.632.541	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	1.305.499.275.272
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	(506.460.632.541)	-	-	-	-	-	(506.460.632.541)
Số dư cuối kỳ	-	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	799.038.642.731
Phân bổ lũy kế							
Số dư đầu năm	139.276.673.949	19.973.540.233	6.306.180.353	88.200.734.764	16.668.565.380	9.788.766.300	280.214.460.979
- Phân bổ trong kỳ	25.323.031.627	5.287.113.591	1.891.854.105	37.800.314.899	12.501.424.035	2.447.191.575	85.250.929.832
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	(164.599.705.576)	-	-	-	-	-	(164.599.705.576)
Số dư cuối kỳ	-	25.260.653.824	8.198.034.458	126.001.049.663	29.169.989.415	12.235.957.875	200.865.685.235
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	367.183.958.592	50.521.307.645	18.918.541.060	415.803.463.886	150.017.088.415	22.840.454.695	1.025.284.814.293
Tại ngày cuối kỳ	-	45.234.194.054	17.026.686.955	378.003.148.987	137.515.664.380	20.393.263.120	598.172.957.496

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2020

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	2.392.723.096.914	2.392.723.096.914	1.099.833.439.252	1.099.833.439.252
- <i>LS Nikko</i>	1.541.165.157.252	1.541.165.157.252	101.425.278.187	101.425.278.187
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	15.990.565.508	15.990.565.508	220.751.172.787	220.751.172.787
- <i>Glencore International AG</i>	166.078.509.062	166.078.509.062	-	-
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	669.488.865.092	669.488.865.092	777.656.988.278	777.656.988.278
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	972.347.509	972.347.509	33.052.432.203	33.052.432.203
	2.393.695.444.423	2.393.695.444.423	1.132.885.871.455	1.132.885.871.455
Dài hạn				
Phải trả người bán	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
- <i>Công ty CP Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex</i>	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000
	22.345.000.000	22.345.000.000	44.697.450.000	44.697.450.000

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	294.445.067.844	111.045.849.458
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	28.570.063.400	7.901.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	39.251.000.000	19.748.537.539
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	56.687.611.491	14.194.000.000
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	169.936.392.953	69.202.311.919
	294.445.067.844	111.045.849.458

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2020

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	37.444.110.001	442.408.731.988	447.083.748.680	3.185.750.248	1.677.813.788	31.251.523.899
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	74.250.674	-	64.495.760.258	64.428.869.244	-	7.359.660	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.139.234.461	67.429.158.757	147.346.818.755	104.064.308.894	6.565.677.071	1.254.361.769	99.261.118.855
Thuế Thu nhập cá nhân	219.243.516	10.475.276.411	38.287.548.855	46.235.771.205	440.230.778	9.435.576	1.877.015.343
Thuế Tài nguyên	-	638.834.823	10.139.876.479	8.993.520.286	-	-	1.785.191.016
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.022.473.281	-	35.482.322.041	4.610.110.624	14.776.850.394	50.838.837	15.123.726.579
Các loại thuế khác	-	19.907.626	6.572.789.523	6.397.532.076	4.303.710.695	4.299.044.313	190.498.691
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.192.488.803	13.661.049.319	23.850.768.250	2.749.986.642	2.749.986.642	14.002.769.872
	7.464.834.882	140.199.776.421	758.394.897.218	705.664.629.259	32.022.205.828	10.048.840.585	163.491.844.255

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 3/2020****20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	102.849.995.735	96.558.067.676
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.399.434.031	392.377.037
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	7.419.131.427	11.679.546.204
- Chi phí thưởng cho khách hàng	26.875.552.822	63.804.444
- Chi phí trả nợ gốc trước hạn phải trả Ngân hàng	-	3.668.006.604
- Chi phí phát hành trái phiếu	3.675.000.000	26.084.126.055
- Chi phí khuyến mại, bán hàng, hoa hồng trích trước	2.353.098.584	11.097.657.773
- Chi phí phải trả khác	12.929.038.225	26.673.118.162
	159.501.250.824	176.216.703.955

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.115.149.525	6.777.266.439
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết	-	36.050.598.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	12.789.038.424	2.232.811.459
	18.904.187.949	45.060.676.262
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	42.825.901.078	43.642.636.966
	42.825.901.078	43.642.636.966

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.395.489.301	1.953.833.502
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.850.633.090	53.034.442.737
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.573.762.434	8.852.030.470
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	-	40.000.000.000
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	39.940.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả người lao động/dịch vụ XKLD	-	15.168.354.687
- Phải trả lãi vay	-	269.232.802
- Phải trả hãng tàu	-	2.826.338.396
- Doanh thu chưa thực hiện	-	11.751.324.469
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.307.449.271.090	1.537.410.577.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.004.503.777	32.355.737.963
	1.398.273.659.692	1.763.561.872.741
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.800.597.232	39.269.794.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	681.766.600
	20.800.597.232	39.951.560.809

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ			30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	3.002.126.785.727	3.002.126.785.727	(122.965.827.600)	12.111.937.993.441	11.648.223.285.617	3.588.807.321.151	3.588.807.321.151
- Vay ngân hàng	2.664.495.069.166	2.664.495.069.166	(262.665.827.600)	10.841.780.813.570	10.261.430.258.693	3.507.511.451.643	3.507.511.451.643
- Vay đối tượng khác	119.009.938.780	119.009.938.780	139.700.000.000	1.197.680.757.652	1.135.295.183.088	41.695.513.344	41.695.513.344
- Vay cá nhân	18.749.000.000	18.749.000.000	-	72.349.200.000	51.497.843.836	39.600.356.164	39.600.356.164
- Trái phiếu thường	199.872.777.781	199.872.777.781	-	127.222.219	200.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.006.727.764.144	1.006.727.764.144	10.733.938.096	683.031.632.151	980.835.436.619	698.190.021.580	698.190.021.580
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	200.634.370.663	200.634.370.663	10.733.938.096	569.125.025.632	170.835.436.619	588.190.021.580	588.190.021.580
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	806.093.393.481	806.093.393.481	-	113.906.606.519	810.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
	4.008.854.549.871	4.008.854.549.871	(112.231.889.504)	12.794.969.625.592	12.629.058.722.236	4.286.997.342.731	4.286.997.342.731
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	1.729.331.127.961	1.729.331.127.961	118.768.632.382	312.172.249.530	155.524.322.587	1.767.210.422.522	1.767.210.422.522
- Trái phiếu thường	2.832.622.573.195	2.832.622.573.195	-	3.049.087.203.851	1.080.363.964.257	4.801.345.812.789	4.801.345.812.789
	4.561.953.701.156	4.561.953.701.156	118.768.632.382	3.361.259.453.381	1.235.888.286.844	6.568.556.235.311	6.568.556.235.311

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>									
Số dư đầu năm trước	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	-	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625
Tăng vốn	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	-	-	-	-	246.457.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	481.760.443.791	214.045.383.287	695.805.827.078
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chỉ	636.840.000.000	(547.112.000.000)	-	-	-	-	(89.728.000.000)	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(158.560.987.829)	(158.560.987.829)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(25.233.194.143)	(6.117.095.851)	(31.350.289.994)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1.842.971.581)	(1.930.295.085)	(3.773.266.666)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(103.961.187.259)	(143.096.375.338)	(247.057.562.597)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	70.199.970.000	-	-	-	(70.199.970.000)	-	-
Thành lập công ty con	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Sáp nhập Vihem vào Hem	-	-	-	-	-	-	13.299.745.389	(13.299.745.389)	-
Thoái công ty con	-	-	-	-	(236.031.851)	-	-	(121.562.205)	(357.594.056)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(323.555.978)	(466.444.022)	(790.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	-	77.023.242.245	1.050.367.965.233	2.232.823.364.506	8.456.700.505.561
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>									
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	-	77.023.242.245	1.169.045.332.340	2.295.409.044.561	8.637.963.552.723
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	4.497.000.000	4.497.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	537.862.741.511	103.022.433.006	640.885.174.517
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(33.190.384.722)	(33.190.384.722)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.933.319.108)	(5.168.092.664)	(47.101.411.772)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(550.217.020)	(772.782.980)	(1.323.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(102.151.198.324)	(119.302.500.906)	(221.453.699.230)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	4.425.029	54.974.971	59.400.000
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	3.159.931	3.159.931
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(944.303.571.349)	(944.303.571.349)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	-	(299.967.829.249)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(51.368.763)	(68.631.237)	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	(299.967.829.249)	-	77.023.242.245	1.562.226.395.665	1.300.180.648.611	7.735.948.390.849

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2020

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	4.516.879.249.493	3.251.907.314.870	10.659.250.855.533	9.167.107.205.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	386.377.294.675	759.265.653.269	1.169.653.153.201
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và	235.611.841.072	194.225.716.733	601.293.865.563	525.857.093.994
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	23.410.488.508	22.983.882.768	67.536.564.349	64.972.617.081
Doanh thu khác	3.202.262.938	84.624.698.809	77.099.176.377	166.113.274.995
	4.779.103.842.011	3.940.118.907.855	12.164.446.115.091	11.093.703.344.576

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.175.533.757	35.925.830.563	88.123.412.369	87.646.931.676
Hàng bán bị trả lại	695.471.922	1.590.363.003	14.883.449.839	2.556.293.491
Giảm giá hàng bán	1.107.869.112	-	1.107.869.112	-
	30.978.874.791	37.516.193.566	104.114.731.320	90.203.225.167

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	4.487.008.243.814	3.214.391.121.304	10.556.243.993.325	9.076.903.980.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	386.377.294.675	759.265.653.269	1.169.653.153.201
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và	234.503.971.960	194.225.716.733	600.185.996.451	525.857.093.994
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	23.410.488.508	22.983.882.768	67.536.564.349	64.972.617.081
Doanh thu khác	3.202.262.938	84.624.698.809	77.099.176.377	166.113.274.995
	4.748.124.967.220	3.902.602.714.289	12.060.331.383.771	11.003.500.119.409

Trong đó:

- Doanh thu đối với bên khác	4.243.229.557.148	3.773.577.816.626	11.037.574.168.755	10.629.108.211.632
- Doanh thu đối với bên liên quan	504.895.410.072	129.024.897.663	1.022.757.215.016	374.391.907.777

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2020

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	4.058.649.686.979	2.678.899.129.264	9.245.986.738.726	7.625.751.563.393
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	300.231.725.398	607.824.912.639	916.278.661.891
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	113.165.503.820	99.144.103.449	326.081.207.053	255.701.302.548
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	11.567.013.637	11.874.025.968	33.368.207.102	32.170.990.531
Giá vốn khác	8.007.420.340	75.789.129.025	74.024.271.513	150.683.073.435
	<u>4.191.389.624.776</u>	<u>3.165.938.113.104</u>	<u>10.287.285.337.033</u>	<u>8.980.585.591.798</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.424.452.385	26.083.981.879	61.238.767.485	62.527.150.124
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.944.476.904	-	6.247.819.693	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	39.094.037.508	2.265.269.160	59.444.309.537	42.016.585.521
Lãi bán các khoản đầu tư	94.239.132.682	4.844.728.957	347.581.801.425	13.664.834.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.707.544.500	10.202.544.500	121.904.727.300	90.240.961.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.703.541.753	7.698.228.465	12.973.815.433	9.375.964.928
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(5.419.396.284)	(685.074.492)	30.506.206	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.563.000.232	370.239.584	14.110.945.437	415.023.109
	<u>259.256.789.680</u>	<u>50.779.918.053</u>	<u>623.532.692.516</u>	<u>218.240.519.941</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	195.996.772.620	166.151.478.094	560.693.778.530	450.917.689.289
Lãi ký quỹ	13.099.228.759	668.319.256	15.127.955.598	2.686.948.365
Lỗ kinh doanh chứng khoán	71.292.494	-	8.025.262.176	1.962.625.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	61.665.446.820	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.508.746.695	685.530.572	24.220.281.883	13.729.741.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	83.409.626	17.240.076	94.872.669	3.151.441.341
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	7.885.290.280	(448.040)	392.353.274	(1.877.120.130)
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	13.076.257.283	-	13.076.257.283	-
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	39.989.575.269	37.274.684.714	98.235.061.695	95.023.996.411
Chi phí phát hành trái phiếu	17.918.183.974	3.124.710.151	37.360.224.391	11.305.226.417
Chi phí tài chính khác	11.104.686.250	472.386.959	26.442.446.342	4.213.300.170
	<u>305.733.443.250</u>	<u>208.393.901.782</u>	<u>845.333.940.661</u>	<u>581.113.848.375</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2020

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.916.734.628	3.119.766.220	22.817.798.349	13.009.386.944
Chi phí nhân công	21.997.361.964	38.340.345.530	90.734.942.040	109.566.621.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.912.022.664	2.560.153.491	6.349.794.896	5.038.912.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.447.474.851	42.480.399.662	103.395.896.646	97.053.963.452
Chi phí bán hàng khác	25.154.853.536	40.505.834.910	111.580.190.889	124.952.956.091
	94.428.447.643	127.006.499.813	334.878.622.820	349.621.840.551

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.923.252.883	7.984.033.696	8.856.844.582	12.336.707.408
Chi phí nhân công	44.653.875.531	66.747.390.824	178.691.851.915	201.221.689.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.674.245.577	7.217.418.168	19.500.237.877	17.057.245.019
Thuế, phí, lệ phí	4.380.116.140	2.239.725.670	8.244.503.800	5.182.386.284
Chi phí dự phòng	-	13.636.564.173	4.073.363.057	21.494.249.430
Phân bổ lợi thế thương mại	19.975.966.069	32.637.481.882	85.250.929.832	97.912.445.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.041.826.256	22.517.616.988	70.042.290.442	61.355.043.169
Chi phí khác bằng tiền	30.351.104.988	37.867.389.887	78.255.336.852	98.360.654.310
	133.000.387.444	190.847.621.288	452.915.358.357	514.920.420.880

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	183.156.879.724	184.047.137.470	537.862.741.511	481.760.443.791
Các khoản điều chỉnh	-	(13.282.381.507)	-	(33.932.126.899)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích</i>	-	(13.282.381.507)	-	(33.932.126.899)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	183.156.879.724	170.764.755.963	537.862.741.511	447.828.316.892
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	469.969.050	488.244.000	478.945.483	475.429.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	350	1.123	942

Tổng Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.806.197.580.257	3.700.496.738.416	8.902.971.570.667	8.357.825.922.596
Chi phí nhân công	159.681.487.307	212.696.904.432	614.006.629.776	654.745.536.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.455.989.529	57.113.583.113	424.085.761.583	338.166.418.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.780.042.127	89.852.521.495	917.821.793.240	676.906.294.479
Chi phí khác bằng tiền	120.716.241.693	74.462.481.113	411.364.382.728	308.730.369.681
	4.361.831.340.913	4.134.622.228.569	11.270.250.137.994	10.336.374.541.559

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		Doanh thu	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	951.750.000	951.750.000
		Cổ tức nhận được	8.050.000.000	32.200.000.000
		Cổ tức công bố	-	32.547.200.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 28/8/2020)	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	892.402.698.211	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	508.363.594	507.490.867
		Mua hàng hóa và dịch vụ	62.689.427.484	466.566.631.473
		Cổ tức nhận được	21.810.000.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	58.052.782.616	35.144.477.131
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.435.068.193	2.019.827.513
		Mua hàng hóa và dịch vụ	64.462.896.370	155.682.475.425
		Cổ tức công bố	10.549.744.500	10.549.744.500
		Doanh thu bán hàng hóa	1.058.784.760	1.948.882.790
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.472.173.413	31.623.384.006
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 (*)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	438.928.014	965.674.583
		Cổ tức nhận được	-	47.360.000.000
		Cổ tức nhận được	5.625.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	123.120.360.000	111.927.600.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.709.750.027	-
		Lãi trái phiếu đã	-	3.689.583.334
		Tắt toán trái phiếu IB	-	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (Tên cũ: Chứng khoán IB)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	47.953.092.761	31.502.120.727
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	762.579.636	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.048.033.397	1.512.145.200
		Mua trái phiếu	28.545.194.524	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2020**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	116.325.000	-
Công ty Cổ phần MHC (*)	Công ty liên kết		-	1.450.209
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 (*)	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	4.215.206.236
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (*)	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (*)	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	504.887.075
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.590.811	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	20.124.084.486	494.968.397
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cho thuê văn phòng	42.034.272	49.371.736
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền hàng	53.626.839.077	51.558.885.338
Công ty cổ phần VIWACO (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền bán nước sạch	-	69.110.274.359
			<u><u>73.910.873.646</u></u>	<u><u>132.398.961.675</u></u>
Phải thu khác				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	10.549.744.500	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (Tên cũ: Chứng khoán IB)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu khác	30.000.000	-
			<u><u>10.579.744.500</u></u>	<u><u>-</u></u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (*)	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	32.149.858.433
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	960.960.000	870.142.070
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (Tên cũ: Chứng khoán IB)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phí lưu ký	11.387.509	32.431.700
			<u><u>972.347.509</u></u>	<u><u>33.052.432.203</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2020***Phải trả người bán dài hạn***

Tổng công ty thiết bị điện Công ty liên kết Đông Anh - CTCP	Phải trả tiền hàng	22.345.000.000	22.345.000.000
		22.345.000.000	22.345.000.000

Người mua trả tiền trước

Tổng công ty thiết bị điện Công ty liên kết Đông Anh - CTCP	Vật tư SX MBA	4.899.822.694	5.403.109.302
		4.899.822.694	5.403.109.302

Chi phí phải trả

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (*)	Công ty liên kết	Tiền thuê đất trả hộ	-	951.125.714
			-	951.125.714

Phải trả khác

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (*)	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	-	40.000.000.000
			-	40.000.000.000

(*) Số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn thành việc đánh giá lại giá trị hợp lý (tại ngày mua) của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty liên kết được mua trong năm 2019 (mà trước đây được ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua). Tập đoàn đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31/12/2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Ngày 31/12/2019 (trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.264.571.809.545 (31.510.768.473)	4.233.061.041.072
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.200.556.100.813 (31.510.768.473)	1.169.045.332.340
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 (trình bày lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT			
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	95.348.056.644 (16.640.771.385)	78.707.285.259
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	899.593.133.202 (16.640.771.385)	882.952.361.817
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	712.446.598.463 (16.640.771.385)	695.805.827.078

Ngoài ra, Tổng công ty cũng trình bày lại các khoản mục Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01	Lợi nhuận trước thuế	899.593.133.202 (16.640.771.385)	882.952.361.817
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(169.409.396.626) 16.640.771.385	(152.768.625.241)

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020